| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**Bản án số:33/2018/HNGĐ-ST**
**Ngày: 02/11/ 2018**
"V/v: Tranh chấp ly hôn và con chung khi ly hôn"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Thế Anh.
*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Vũ Đức Bính và ông Nguyễn Thái Bảo
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thu Hà, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Doan, kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 109/2018/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 08 năm 2018 về " Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị Ánh N, sinh năm 1994; đăng ký hộ khẩu tại: xóm 9, xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Hiện trú tại: xóm 3, xã Â, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

- **Bị đơn:** Anh Ngô Văn T, sinh năm 1993; đăng ký hộ khẩu và cư trú tại địa chỉ: xóm 9, xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Trần Thị Ánh N và anh Ngô Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện K ngày 25/9/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống ở nhà bố mẹ anh T tại xóm 9, xã H, huyện K. Vợ chồng sống hòa thuận khoảng ba tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Vì mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể khắc phục được nên vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau từ tháng 6 năm 2018 đến nay.

**Về phía nguyên đơn:** Chị Trần Thị Ánh N xác định nguyên nhân mâu thuẫn chính là do vợ chồng bất đồng quan điểm lối sống, ngoài ra anh T thường hay bia rượu, cờ bạc không quan tâm đến vợ con nên vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau. Mặc dù mâu thuẫn đã được hai bên gia đình bố mẹ khuyên giải nhưng không được cải thiện mà ngày càng nặng nề hơn. Do không chịu đựng được nên từ tháng 6 năm 2018 tới nay chị và anh T sống ly thân. Trong thời gian ly thân hai bên đã nhiều lần gặp gỡ nhưng không tìm được tiếng nói chung. Nay chị xác

định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa chị yêu cầu giải quyết ly hôn với anhh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: chị xác định chị và anh T có 01 con chung tên là Ngô Bảo K, sinh ngày 24 tháng 3 năm 2018, hiện đang do chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho tới khi con chung thành niên.

Về tài sản: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Về phía bị đơn**: Anh Ngô Văn T xác nhận thời gian, điều kiện kết hôn như chị N trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do bất đồng quan điểm lối sống, cách thức làm ăn. Anh đã giải thích cho chị N hiểu nhưng chị N không lắng nghe mà còn tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 8 năm 2018 đến nay, vợ chồng anh ly thân mỗi người một nơi nhưng anh không nhất trí ly hôn, anh còn tình cảm với chị N và anh mong muốn chị N suy nghĩ lại để vợ chồng về đoàn tụ nuôi dạy con chung. Trường hợp chị N cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung : Anh T xác nhận có 01 con chung như chị N trình bày là đúng, trường hợp nếu phải ly hôn anh sẽ nhường quyền nuôi con cho chị N và nhận đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con như chị N yêu cầu là 1.000.000đ/ 1 tháng.

Về tài sản : Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K: Về tố tụng: các đương sự và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật HNGĐ; Điều 147, 227, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14. Xử ly hôn giữa chị Trần Thị Ánh N và anh Ngô Văn T; Giao chị N nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên, anh Ngô Văn T có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N mỗi tháng 1.000.000$^{đ}$; chị N phải nộp 300.000$^{đ}$ án phí ly hôn sơ thẩm; anh T phải nộp 300000$^{đ}$ án phí cấp dưỡng nuôi con.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị Ánh N khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn với anh Ngô Văn T, cư trú tại xóm 9, xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Anh Ngô Văn T được Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227 và 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân thấy rằng: Chị Trần Thị Ánh N và anh Ngô Văn T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2017 tại UBND xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn.

Theo chị N xác định mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống ngoài ra anh T thường hay bia rượu, cờ bạc không quan tâm đến vợ con. Mặc dù mâu thuẫn đã được hai bên gia đình bố mẹ khuyên giải nhưng không được cải thiện, vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau vì mâu

thuẫn vợ chồng không giải quyết được nên tháng 6 năm 2018 chị về nhà mẹ đẻ ở xóm 3 xã Â, huyện K sống ly thân với anh T.

Về phía anh T không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với chị N, nh□ng anh không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn nhằm duy trì hôn nhân, có ý bỏ mặc không quan tâm đến cuộc sống chung. Xác minh tình trạng hôn nhân của chị N và anh T tại UBND xã H là nơi cả hai bên cư trú thì chính quyền địa phương xác nhận từ giữa năm 2018 do mâu thuẫn vợ chồng nên chị N đã sống ly thân anh T.

Như vậy, chị N xác định vợ chồng không thể chung sống cùng nhau được vì mâu thuẫn đã trầm trọng do bất đồng quan điểm lối sống, bạo lực gia đình là có căn cứ; trên thực tế vì mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được chị N và anh T đã sống ly thân từ giữa năm 2018.

Từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của anh T và chị N hiện nay đã trầm trọng, không còn khả năng khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của chị N giải quyết ly hôn anh T là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về con: Vợ chồng anh T và chị N có 01 con chung là cháu Ngô Bảo K, sinh ngày 24 tháng 3 năm 2018 dưới 36 tháng tuổi khi ly hôn chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 1.000.000đ/ tháng cho đến khi con chung thành niên; yêu cầu của chị N được anh T chấp thuận; căn cứ quy định tại Điều 81 luật HNGĐ yêu cầu của chị N được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Khi ly hôn chị N không yêu cầu tòa án giải quyết; anh T không có phản tố yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDSS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc chị N phải nộp toàn bộ án phí ly hôn theo quy định. Anh T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83,Luật HNGĐ; Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**1/ Về hôn nhân**: Xử ly hôn giữa chị Trần Thị Ánh N và anh Ngô Văn T.

**2/ Về con:** Giao chị Trần Thị Ánh N trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục con chung là cháu Ngô Bảo K, sinh ngày 24 tháng 3 năm 2018.

Anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N 1.000.000đ/ tháng kể từ tháng 11/2018 cho đến khi con chung thành niên

**3/ Về án phí:** Chị Trần Thị Ánh N phải nộp 300.000$^{đ}$ án phí ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000$^{đ}$ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA 2890 ngày 15 tháng 08 năm 2108 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh Ngô Văn T phải nộp 300.000$^{đ}$ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai sơ thẩm; đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
-TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã H; Â;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Phạm Thế Anh**